

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Triệu và %																				
STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Tổng số có điều kiện thi hành				Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
										Chia ra:	Đình chỉ THA									
A			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	16.778	6.843	9.935	90	5	16.683	12.790	8.639	8.461	178	4.136	15	3.373	300	4	216	8.044	67,54%	
I	Cục THADS tỉnh	646	217	429	18	1	627	537	386	385	1	151	-	60	7	-	23	241	71,88%	
1	Vũ Tuấn Anh	4	-	4	-	-	4	4	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
2	Bùi Công Mười	5	-	5	-	-	5	5	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
3	Phan Hùng Dũng	10	3	7	3	-	7	7	6	6	-	1	-	-	-	-	-	1	85,71%	
4	Mai Thanh Bình	118	21	97	2	-	116	109	78	78	-	31	-	7	-	-	-	38	71,56%	
5	Lê Danh Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Đoàn Thị Đoan	155	64	91	9	-	146	102	83	83	-	19	-	38	-	-	6	63	81,37%	
7	Trương Quang Đạt	154	80	74	1	1	152	131	77	76	1	54	-	10	7	-	4	75	58,78%	
8	Nguyễn Thị Trang Dung	200	49	151	3	-	197	179	133	133	-	46	-	5	-	-	13	64	74,30%	
II	Các Chi cục THADS	16.132	6.626	9.506	72	4	16.056	12.253	8.253	8.076	177	3.985	15	3.313	293	4	193	7.803	67,35%	
1	Buôn Ma Thuột	3.846	1.665	2.181	33	-	3.813	2.884	1.702	1.667	35	1.178	4	762	38	-	129	2.111	59,02%	
1.1	Nguyễn Anh Tuấn	101	23	78	-	-	101	99	82	81	1	17	-	-	-	-	2	19	82,83%	
1.2	Phan Văn Trung	394	241	153	3	-	391	268	137	132	5	131	-	112	1	-	10	254	51,12%	
1.3	Hoàng Thị Thu Phương	343	131	212	7	-	336	267	158	153	5	109	-	42	8	-	19	178	59,18%	
1.4	Lê Hồng Thùy	552	188	364	6	-	546	464	324	324	-	140	-	74	-	-	8	222	69,83%	
1.5	Trần Thanh Hà	384	175	209	3	-	381	312	165	165	-	147	-	64	1	-	4	216	52,88%	
1.6	Phan Xuân Bình	538	310	228	3	-	535	354	155	142	13	198	1	164	9	-	8	380	43,79%	
1.7	Lê Thành Văn	479	174	305	-	-	479	374	229	226	3	145	-	83	13	-	9	250	61,23%	
1.8	Phạm Văn Kháng	360	140	220	5	-	355	257	166	163	3	91	-	81	-	-	17	189	64,59%	
1.9	Trần Văn Lập	326	167	159	2	-	324	214	109	107	2	103	2	94	3	-	13	215	50,93%	

Đơn vị tính: Việc và %

1.10	Thái Thị Minh Loan	291	115	176	4	-	287	225	144	141	3	81	-	46	3	-	13	143	64.00%
1.11	Đông Văn Luân	78	1	77	-	-	78	50	33	33	-	16	1	2	-	-	26	45	66.00%
2	M'Đrăk	431	151	280	1	-	430	320	239	232	7	81	-	90	20	-	-	191	74.69%
2.1	Nguyễn Văn Hải	90	24	66	-	-	90	71	61	59	2	10	-	16	3	-	-	29	85.92%
2.2	Nguyễn Bá Nghĩa	195	88	107	1	-	194	131	87	85	2	44	-	51	12	-	-	107	66.41%
2.3	Vân Thị Tỷ	146	39	107	-	-	146	118	91	88	3	27	-	23	5	-	-	55	77.12%
3	Lăk	410	141	269	-	-	410	352	244	243	1	107	1	38	19	-	1	166	69.32%
3.1	Nguyễn Đức Thọ	53	-	53	-	-	53	51	44	43	1	7	-	2	-	-	-	9	86.27%
3.2	Đỗ Hữu Hưng	125	33	92	-	-	125	116	79	79	-	36	1	6	3	-	-	46	68.10%
3.4	Phạm Thị Hồng	232	108	124	-	-	232	185	121	121	-	64	-	30	16	-	1	111	65.41%
4	Krông Pắc	1.493	582	911	7	-	1.486	1.116	681	659	22	432	3	349	21	-	-	805	61.02%
4.1	Lê Khắc Đức	30	3	27	-	-	30	30	30	29	1	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
4.2	Đàm Thị Như Thủy	227	100	127	1	-	226	187	93	88	5	92	2	35	4	-	-	133	49.73%
4.3	Hoàng Văn Đình	391	206	185	5	-	386	262	166	159	7	95	1	109	15	-	-	220	63.36%
4.4	Phạm Tiến Đạt	225	77	148	-	-	225	175	133	133	-	42	-	50	-	-	-	92	76.00%
4.5	Nguyễn Thiên Thành	256	120	136	-	-	256	154	89	86	3	65	-	100	2	-	-	167	57.79%
4.6	Cao Tiến Dũng	208	27	181	-	-	208	196	122	122	-	74	-	12	-	-	-	86	62.24%
4.7	Lê Ánh Tín	156	49	107	1	-	155	112	48	42	6	64	-	43	-	-	-	107	42.86%
5	Krông Năng	1.237	495	742	5	-	1.232	1.003	781	776	5	221	1	199	18	-	12	451	77.87%
5.1	Lê Quốc Hưng	89	58	31	-	-	89	67	55	55	-	12	-	19	3	-	-	34	82.09%
5.2	Nguyễn Quang Sơn	280	140	140	-	-	280	223	169	166	3	54	-	53	3	-	1	111	75.78%
5.3	Trần Thế Anh	229	121	108	-	-	229	164	115	115	-	49	-	62	-	-	3	114	70.12%
5.4	Nguyễn Văn Hùng	212	95	117	-	-	212	162	134	134	-	27	1	42	6	-	2	78	82.72%
5.5	Nguyễn Đình Vinh	217	52	165	2	-	215	202	160	158	2	42	-	9	-	-	4	55	79.21%
5.6	Lê Thị Ngọc Múi	210	29	181	3	-	207	185	148	148	-	37	-	14	6	-	2	59	80.00%
6	Krông Búk	671	349	322	3	2	666	440	327	317	10	111	2	200	25	1	-	339	74.32%
6.1	Trần Tiến Dũng	114	68	46	2	2	110	67	50	47	3	17	-	38	5	-	-	60	74.63%
6.2	Nguyễn Bá Tinh	212	97	115	-	-	212	140	108	106	2	32	-	69	3	-	-	104	77.14%
6.3	Trần Thị Hoài Phi	192	99	93	-	-	192	139	97	95	2	40	2	44	8	1	-	95	69.78%
6.4	Nguyễn Văn Cường	153	85	68	1	-	152	94	72	69	3	22	-	49	9	-	-	80	76.60%
7	Krông Bông	486	110	376	2	-	484	445	325	315	10	120	-	34	5	-	-	159	73.03%

7.1	Hà Thi Khuyến	91	20	71	-	-	-	91	86	80	79	1	6	-	5	-	-	11	93.02%
7.2	Võ Minh Sơn	137	27	110	2	-	-	135	130	101	94	7	29	-	4	1	-	34	77.69%
7.3	Bùi Công Tênh	168	33	135	-	-	-	168	156	104	102	2	52	-	12	-	-	64	66.67%
7.4	Trần Anh Toàn	90	30	60	-	-	-	90	73	40	40	-	33	-	13	4	-	50	54.79%
8	Krông Ana	732	214	518	-	-	-	732	613	432	420	12	181	-	103	3	-	300	70.47%
8.1	Nguyễn Thị Hà	226	60	166	-	-	-	226	201	149	143	6	52	-	20	1	-	77	74.13%
8.2	Phạm Công Thuận	232	60	172	-	-	-	232	189	141	137	4	48	-	36	2	-	91	74.60%
8.3	Nguyễn Gia Hưng	274	94	180	-	-	-	274	223	142	140	2	81	-	47	-	-	132	63.68%
9	Ea Súp	431	115	316	3	-	-	428	381	297	293	4	84	-	42	2	-	131	77.95%
9.1	Nguyễn Trọng Dũng	105	49	56	-	-	-	105	83	54	53	1	29	-	22	-	-	51	65.06%
9.2	Nguyễn Như Sơn	170	35	135	1	-	-	169	153	122	120	2	31	-	11	2	-	47	79.74%
9.4	Đặng Công Châu	156	31	125	2	-	-	154	145	121	120	1	24	-	9	-	-	33	83.45%
10	Ea Kar	1241	479	752	2	1	1	1,238	959	676	671	5	281	2	233	33	-	562	70.49%
10.1	Hoàng Văn Trung	184	93	91	-	-	-	184	138	83	82	1	55	-	42	4	-	101	60.14%
10.2	Hồ Thị Thanh Lý	288	85	233	-	1	1	287	230	186	184	2	44	-	57	-	-	101	80.87%
10.3	Nguyễn Văn Định	127	87	40	-	-	-	127	44	21	21	-	23	-	69	1	-	106	47.73%
10.4	Đỗ Ngọc Hoàng	261	103	158	-	-	-	261	233	135	135	-	98	-	10	18	-	126	57.94%
10.5	Nguyễn Thị Tân	242	69	173	-	-	-	242	201	154	154	-	46	1	31	10	-	88	76.62%
10.6	Đào Xuân Duẩn	139	42	97	2	-	-	137	113	97	95	2	15	1	24	-	-	40	85.84%
11	Ea H'leo	1,595	785	810	-	-	-	1,595	1,061	682	661	21	379	-	480	53	1	913	64.28%
11.1	Hoàng Văn Mười	150	-	150	-	-	-	150	150	146	146	-	4	-	-	-	-	4	97.33%
11.2	Trương Hoài Vũ	563	319	244	-	-	-	563	340	194	185	9	146	-	198	24	1	369	57.06%
11.3	Bùi Lân	424	258	166	-	-	-	424	234	151	144	7	83	-	168	22	-	273	64.53%
11.4	Vũ Đình Thanh Nhã	314	161	153	-	-	-	314	196	118	115	3	78	-	114	4	-	196	60.20%
11.5	Nguyễn Mạnh Tường	144	47	97	-	-	-	144	141	73	71	2	68	-	-	3	-	71	51.77%
12	Cư M'gar	1,544	794	750	2	-	-	1,542	1,134	730	723	7	403	1	353	32	2	812	64.37%
12.1	Nguyễn Đình Kiều	269	91	178	-	-	-	269	226	155	155	-	70	1	34	8	-	114	68.58%
12.2	Nguyễn Thị Lan Hương	198	139	59	-	-	-	198	118	64	64	-	54	-	68	12	-	134	54.24%
12.3	Nguyễn Văn Tân	327	242	85	1	-	-	326	188	105	98	7	83	-	126	6	2	221	55.85%
12.4	Trương Ngọc Chung	335	230	105	1	-	-	334	211	110	110	-	101	-	114	5	-	224	52.13%
12.5	Võ Thành Luân	222	77	145	-	-	-	222	214	157	157	-	57	-	7	1	-	65	73.36%
12.6	Trần Văn Sơn	82	8	74	-	-	-	82	80	55	55	-	25	-	-	-	-	2	68.75%

12.7	Đào Thị Hương	82	-	82	-	-	82	68	58	-	10	-	4	-	10	24	85.29%
12.8	Trần Quốc Toàn	29	7	22	-	-	29	29	26	-	3	-	-	-	-	3	89.66%
13	Cư Kvin	694	279	415	3	-	691	522	343	5	179	-	163	6	-	348	65.71%
13.1	Trần Văn Dĩnh	54	2	52	-	-	54	53	51	1	2	-	1	-	-	3	96.23%
13.3	Hoàng Thanh Sơn	365	194	171	3	-	362	217	120	3	97	-	143	2	-	242	55.30%
13.4	Trịnh Bích Vân	240	83	157	-	-	240	217	145	1	72	-	19	4	-	95	66.82%
13.5	Dương Minh Thông	35	-	35	-	-	35	35	27	-	8	-	-	-	-	8	77.14%
14	Buôn Hồ	803	231	572	5	-	798	660	543	22	116	1	124	14	-	255	82.27%
14.1	Nguyễn Huy Thành	65	18	47	-	-	65	55	48	1	7	-	8	2	-	17	87.27%
14.2	Dương Văn Biên	219	84	135	-	-	219	174	148	3	26	-	45	-	-	71	85.06%
14.3	Phạm Thanh Thao	210	69	141	5	-	205	167	132	12	34	1	30	8	-	73	79.04%
14.4	Nguyễn Thị Thủy	85	9	76	-	-	85	67	58	1	9	-	18	-	-	27	86.57%
14.5	Trần Trọng Việt Hà	224	51	173	-	-	224	197	157	5	40	-	23	4	-	67	79.70%
15	Buôn Đôn	518	236	282	6	1	511	363	251	11	112	-	143	4	1	260	69.15%
15.1	Hoàng Đức Sĩ	32	-	32	-	-	32	32	31	-	1	-	-	-	-	1	96.88%
15.2	Nguyễn Kim Tuấn	157	69	88	1	-	156	121	88	5	33	-	34	-	1	68	72.73%
15.3	Phan Ngọc Sơn	121	52	69	1	-	120	81	48	-	33	-	37	2	-	72	59.26%
15.4	Nguyễn Mạnh Hùng	123	68	55	2	1	120	89	63	6	26	-	30	1	-	57	70.79%
15.5	Hoàng Quốc Dũng	85	47	38	2	-	83	40	21	-	19	-	42	1	-	62	52.50%

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hữu Thành

Nguyễn Hữu Thành

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 6 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Tuấn Anh

Nguyễn Tuấn Anh



Biên số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ / TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN

8 tháng / năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiết	Tổng số giải quyết	Chia ra:																	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA để chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA để chuyển số theo dõi riêng)	Thủy lý mới	Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Chia ra:				Giảm nghĩa vụ THA	Đang thi hành					Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48		
									Tổng số thi hành xong	Thị hành xong	Định chỉ THA	Tổng số									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Tổng số	5.246.205.397	3.642.867.558	1.603.337.839	95.435.136	2.473.743	5.148.296.518	2.426.350.890	881.917.002	613.735.539	268.155.913	25.550	1.540.012.568	4.421.320	2.249.635.780	291.985.765	4.290.413	176.033.670	4.266.379.516	36,35%	
1	Cục THADS tỉnh	574.278.585	526.178.278	48.100.307	33.439.244	2.153.064	538.686.277	62.865.986	17.939.168	16.739.330	1.199.838	-	44.926.818	-	241.271.028	118.358.443	-	116.190.820	520.747.109	28,54%	
1	Vũ Tuấn Anh	1.800	-	1.800	-	-	1.800	1.800	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
2	Bùi Công Mười	1.800	-	1.800	-	-	1.800	1.800	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
3	Phạm Hùng Dũng	2.333.987	2.241.871	92.116	2.242.071	-	91.916	91.916	91.716	91.716	-	-	200	-	-	-	-	-	200	99,78%	
4	Mai Thanh Bình	3.294.170	639.705	2.654.465	128.277	-	3.165.893	2.984.800	1.165.518	1.124.769	40.749	-	1.819.282	-	181.093	-	-	-	2.000.375	39,05%	
5	Lê Danh Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Đoàn Thị Đoàn	44.047.359	37.551.559	6.495.800	22.044.365	-	22.002.994	16.760.746	2.717.914	2.705.832	12.082	-	14.051.832	-	5.197.273	-	-	35.975	19.285.080	16,21%	
7	Trương Quang Đạt	408.709.605	386.921.295	21.788.310	25.790	2.153.064	406.530.751	25.502.932	8.510.650	7.418.557	1.092.093	-	16.992.282	-	187.699.965	118.358.443	-	74.969.411	398.020.101	33,37%	
8	Nguyễn Thị Trung Dung	115.889.864	98.823.848	17.066.016	8.998.741	-	106.891.123	17.512.992	5.449.770	5.394.856	54.914	-	12.063.222	-	48.192.697	-	-	41.185.434	101.441.353	31,12%	
II	Các Chi cục THADS	4.671.926.812	3.116.689.280	1.555.237.532	61.995.892	320.679	4.609.610.241	2.363.484.904	863.977.834	596.996.209	266.956.075	25.550	1.495.085.750	4.421.320	2.008.364.752	173.627.322	4.290.413	59.842.850	3.745.632.407	36,56%	
I	Đoàn Mía Thuột	2.249.876.310	1.356.412.561	893.463.749	31.813.409	-	2.218.062.901	1.284.166.401	380.797.858	213.268.497	167.529.361	-	901.310.043	2.058.500	830.213.362	52.303.160	-	51.379.978	1.837.265.043	29,65%	
1.1	Nguyễn Anh Tuấn	541.534.519	466.702.866	74.831.653	-	-	541.534.519	137.982.843	89.108.548	43.610.360	45.498.188	-	48.874.295	-	402.684.850	-	-	866.826	452.425.971	64,58%	
1.2	Phạm Văn Trung	182.277.506	118.026.795	64.250.711	2.579.292	-	179.698.214	110.401.091	25.930.462	14.112.267	11.818.195	-	84.470.629	-	67.374.477	1.914.000	-	8.646	153.767.752	23,49%	
1.3	Hoàng Thị Thu Phương	136.461.117	77.993.881	58.467.236	3.039.337	-	133.421.580	84.638.880	11.726.817	6.132.250	5.594.567	-	72.912.063	-	15.366.288	12.618.103	-	20.798.309	121.694.763	13,86%	
1.4	Lê Hồng Thủy	135.757.434	53.817.378	81.940.056	1.507.553	-	134.249.881	117.372.672	45.663.837	44.695.845	967.992	-	71.708.835	-	12.617.339	-	-	4.259.870	88.586.044	38,90%	
1.5	Trần Thanh Hà	62.823.038	35.625.610	27.197.428	792.643	-	62.030.395	55.023.352	11.007.738	10.847.797	159.941	-	44.015.614	-	6.812.835	111.415	-	82.793	51.022.657	20,01%	
1.6	Phạm Xuân Bình	676.201.545	294.379.600	381.821.945	19.814.461	-	656.387.084	491.705.529	116.615.527	24.629.234	91.986.293	-	374.321.502	768.500	157.916.801	6.124.166	-	640.588	539.771.557	23,72%	
1.7	Lê Thành Văn	189.945.386	90.946.850	98.998.536	370.198	-	189.575.188	163.243.795	53.865.967	46.028.652	7.837.315	-	109.377.828	-	14.120.672	3.636.531	-	8.574.190	135.709.221	33,00%	
1.8	Phạm Văn Khương	167.689.143	138.654.253	29.034.890	1.349.548	-	166.339.595	41.387.321	8.258.794	6.838.631	1.420.073	-	33.128.617	-	124.607.636	-	-	344.638	158.080.891	19,95%	
1.9	Trần Văn Lập	45.241.111	33.457.965	11.783.146	169.672	-	45.071.439	16.284.379	4.085.042	3.663.042	422.000	-	11.709.337	490.000	21.468.054	5.445.642	-	1.873.364	40.986.397	25,09%	
1.10	Trần Thị Minh Loan	89.827.322	46.693.325	43.133.997	2.190.505	-	87.636.817	44.444.733	14.238.754	12.413.957	1.824.797	-	30.205.979	-	7.218.804	22.453.303	-	13.519.977	73.598.063	32,04%	
2	MĐ-ĐHK	54.740.892	32.197.388	22.543.504	37.500	-	54.703.392	26.323.330	11.726.525	8.519.714	3.206.811	-	14.596.805	-	19.752.376	8.627.686	-	-	42.976.867	44,55%	
2.1	Nguyễn Văn Hải	14.551.304	8.181.074	6.370.220	-	-	14.551.304	8.019.822	3.142.917	2.451.263	691.654	-	4.876.905	-	2.261.990	4.269.492	-	-	11.408.387	39,19%	
2.2	Nguyễn Bá Nghĩa	19.694.797	13.501.189	6.193.608	37.500	-	19.657.297	10.430.408	3.337.200	3.265.580	271.620	-	6.893.208	-	5.510.488	3.716.401	-	-	16.120.097	33,91%	
2.3	Văn Thị Tý	20.494.791	10.515.125	9.979.666	-	-	20.494.791	7.873.100	5.046.408	2.802.871	2.243.337	-	2.826.692	-	11.979.898	641.793	-	-	15.448.383	64,10%	
3	LẮK	36.627.006	22.542.660	14.084.346	82.548	-	36.544.458	19.292.777	7.431.545	6.740.660	690.885	-	11.503.476	357.756	14.595.942	2.157.632	-	498.207	29.112.913	38,52%	
3.1	Nguyễn Đức Thọ	2.453.370	-	2.453.370	-	-	2.453.370	2.296.370	562.324	439.914	122.410	-	1.734.046	-	157.000	-	-	-	1.891.046	24,49%	

3.2	Đỗ Hữu Hưng	12.340.712	6.379.617	5.961.095	82.548	-	12.238.164	8.445.424	2.926.165	2.878.889	47.276	-	5.161.503	357.556	3.473.984	338.756	-	-	9.331.999	34.65%
3.4	Phạm Thị Hồng	21.832.924	16.163.043	5.669.881	-	-	21.832.924	8.350.983	3.943.056	3.421.857	521.199	-	4.607.927	-	10.964.958	1.818.776	-	498.207	17.889.868	46.11%
4	Krông Bắc	190.299.921	107.848.504	82.451.417	884.215	-	189.415.706	118.470.281	66.608.908	48.622.237	17.984.140	2.531	51.278.010	583.363	64.062.865	6.832.560	-	-	122.806.798	56.22%
4.1	Lê Khắc Đức	464.594	47.338	417.256	-	-	464.594	464.594	464.594	440.594	24.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
4.2	Đàm Thị Như Thủy	34.251.950	21.747.077	12.504.873	88.000	-	34.163.950	18.500.896	10.402.164	8.981.950	1.417.683	2.531	7.580.065	518.667	14.715.979	947.075	-	-	23.761.786	56.23%
4.3	Hương Văn Đình	62.457.727	45.202.222	17.255.505	754.056	-	61.703.671	35.008.255	18.811.554	7.708.504	11.103.050	-	16.132.005	64.696	21.219.754	5.475.662	-	-	42.892.117	53.73%
4.4	Phạm Tiến Đạt	27.428.096	8.466.351	18.961.745	-	-	27.428.096	22.187.573	18.209.412	18.209.412	-	-	3.978.161	-	5.240.523	-	-	-	9.218.084	82.07%
4.5	Nguyễn Thiện Thành	27.127.335	22.799.474	4.327.861	38.043	-	27.089.292	9.930.420	6.049.526	1.681.522	4.368.004	-	3.880.894	-	16.752.049	406.823	-	-	21.039.766	60.92%
4.6	Cao Tiến Dũng	21.270.675	1.522.960	19.747.715	-	-	21.270.675	20.665.289	8.958.902	8.878.902	80.000	-	11.706.387	-	552.366	53.000	-	-	12.311.773	43.35%
4.7	Lê Anh Tín	17.299.544	8.063.082	9.236.462	4.116	-	17.295.428	11.713.254	3.712.756	2.721.353	991.403	-	8.000.498	-	5.582.174	-	-	-	13.582.672	31.70%
5	Krông Năng	202.065.493	133.742.210	68.323.283	3.473.911	-	198.591.582	136.610.806	81.164.502	70.395.627	10.768.875	-	55.430.034	16.270	49.364.348	8.171.378	-	4.445.050	117.427.080	59.41%
5.1	Lê Quốc Hưng	38.565.548	17.754.749	20.810.799	-	-	38.565.548	20.730.377	14.180.620	11.952.813	2.227.807	-	6.549.757	-	15.275.047	2.560.124	-	-	24.384.928	68.41%
5.2	Nguyễn Quang Sơn	42.789.651	32.458.753	10.330.898	2.029.153	-	40.760.498	30.716.474	20.867.664	18.706.697	2.160.967	-	9.848.810	-	9.187.240	781.239	-	75.545	19.892.834	67.94%
5.3	Trần Thị Anh	49.519.080	38.470.392	11.048.688	-	-	49.519.080	33.622.907	18.352.023	15.165.412	3.186.611	-	15.270.384	-	15.512.773	-	-	383.400	31.167.057	54.38%
5.4	Nguyễn Văn Hùng	30.195.954	22.123.220	8.072.734	-	-	30.195.954	18.872.769	12.204.020	9.659.670	2.544.350	-	6.652.479	16.570	4.841.666	4.051.282	-	2.430.237	17.991.934	64.66%
5.5	Nguyễn Đình Vinh	15.205.766	9.433.418	5.772.348	54.558	-	15.151.208	14.048.544	6.666.947	6.094.093	572.854	-	7.381.597	-	1.051.164	-	-	51.500	8.484.261	47.46%
5.6	Lê Thị Ngọc Múi	25.789.094	13.501.678	12.287.816	1.390.200	-	24.399.294	18.619.735	8.893.228	8.816.942	76.286	-	9.726.507	-	3.496.458	778.733	-	1.504.368	15.506.066	47.76%
6	Krông Búk	154.520.901	108.719.017	45.801.884	9.094.576	4.147	144.822.178	93.580.593	39.831.679	35.128.965	4.702.714	-	52.503.833	1.245.481	37.665.031	11.923.016	-	-	104.990.499	42.56%
6.1	Trần Tiến Dũng	58.551.347	45.701.784	12.849.563	1.149.346	4.147	57.397.854	36.907.994	9.896.817	8.104.098	1.792.719	-	27.011.177	-	17.073.609	3.416.251	-	-	47.501.037	26.81%
6.2	Nguyễn Bá Thịnh	40.519.872	21.135.877	19.383.995	8.162.354	-	32.357.518	20.522.531	10.156.186	9.447.584	708.602	-	10.366.345	-	8.482.843	3.352.144	-	-	22.201.332	49.49%
6.3	Trần Thị Hoài Phú	28.550.084	22.676.196	5.873.888	13.310	-	28.536.774	17.372.917	7.049.396	5.787.795	1.261.601	-	9.078.440	1.245.681	7.143.445	2.366.874	-	-	21.487.378	40.58%
6.4	Nguyễn Văn Cường	26.899.598	19.205.160	7.694.438	369.566	-	26.530.032	18.777.151	12.729.280	11.789.488	939.792	-	6.047.871	-	4.965.134	2.787.747	-	-	13.800.752	67.79%
7	Krông Bông	53.246.857	23.536.414	29.710.443	3.863.813	-	49.383.044	26.815.668	9.555.737	7.267.453	2.288.284	-	17.259.931	-	21.913.126	654.250	-	-	39.827.307	35.63%
7.1	Hà Thị Khuyển	5.333.284	4.347.803	985.481	2.680.110	-	2.653.174	2.343.422	1.810.356	1.653.849	156.507	-	533.066	-	309.752	-	-	-	842.818	77.25%
7.2	Võ Minh Sơn	6.733.496	3.524.023	3.209.473	147.000	-	6.586.496	6.287.350	3.605.816	1.885.952	1.719.864	-	2.681.534	-	260.596	38.550	-	-	2.980.680	57.35%
7.3	Bùi Công Thành	19.284.441	9.163.118	10.121.923	1.036.703	-	18.247.738	10.241.985	2.506.953	2.138.537	368.416	-	7.735.032	-	8.005.753	-	-	-	15.740.785	24.48%
7.4	Trần Anh Toàn	21.895.636	6.501.470	15.394.166	-	-	21.895.636	7.942.911	1.632.612	1.589.115	43.497	-	6.310.299	-	13.337.025	615.700	-	-	20.265.024	20.55%
8	Krông Ana	72.408.637	40.769.447	31.639.190	241.896	-	72.166.741	54.187.531	19.579.006	10.240.330	9.332.230	6.446	34.608.525	-	15.367.573	2.568.000	-	43.637	52.587.735	36.13%
8.1	Nguyễn Thị Hà	35.904.308	20.740.090	15.164.218	241.896	-	35.662.412	29.071.000	11.915.221	5.725.233	6.183.542	6.446	17.155.779	-	6.338.532	250.000	-	2.880	23.747.191	40.99%
8.2	Phạm Công Thuận	17.006.102	10.099.914	6.906.188	-	-	17.006.102	9.754.952	3.188.271	1.430.800	1.757.471	-	6.566.681	-	4.931.750	2.318.000	-	1.400	13.817.831	32.68%
8.3	Nguyễn Gia Hưng	19.498.227	9.929.443	9.568.784	-	-	19.498.227	15.361.579	4.475.514	3.084.297	1.391.217	-	10.886.065	-	4.097.291	-	-	30.357	15.022.713	29.13%
9	Êa Súp	26.861.592	14.768.498	12.093.094	480.259	-	26.381.333	18.864.218	5.698.294	4.859.170	822.551	16.573	13.165.924	-	7.132.496	377.475	-	7.144	20.683.039	30.21%
9.1	Nguyễn Trọng Dũng	6.169.899	5.467.181	702.718	-	-	6.169.899	2.949.884	843.310	801.061	42.249	-	2.106.574	-	3.220.015	-	-	-	5.326.589	28.59%
9.2	Nguyễn Như Sơn	11.028.127	6.646.672	4.381.455	427.559	-	10.600.568	7.202.146	2.351.936	2.186.711	148.652	16.573	4.850.210	-	3.013.803	377.475	-	7.144	8.248.632	32.66%
9.4	Đặng Công Châu	9.663.566	2.654.645	7.008.971	52.700	-	9.610.866	8.712.188	2.503.048	1.871.398	631.650	-	6.209.140	-	898.678	-	-	-	7.107.818	28.73%
10	Êa Kar	290.106.902	221.586.982	68.519.920	606.722	3.532	289.496.648	86.741.667	43.235.262	37.766.621	10.468.641	-	43.424.697	81.298	184.103.501	18.531.283	-	120.197	246.261.386	49.84%
10.1	Hương Văn Trung	105.254.906	74.344.111	30.910.795	400	-	105.254.506	26.353.296	17.901.065	12.878.196	5.022.869	-	8.452.231	-	77.384.223	1.516.987	-	-	87.353.441	67.93%
10.2	Hồ Thị Thanh Lý	48.646.432	34.668.701	13.977.731	402.395	3.532	48.240.505	19.233.212	8.535.275	4.303.220	4.232.055	-	10.697.937	-	29.007.293	-	-	-	39.705.230	44.38%
10.3	Nguyễn Văn Đình	15.379.396	11.596.918	3.783.378	-	-	15.379.396	5.222.400	1.210.035	1.210.035	-	-	4.112.365	-	9.061.668	875.131	-	120.197	14.169.361	22.73%
10.4	Đỗ Ngọc Hoàng	80.753.671	72.047.011	8.706.660	-	-	80.753.671	16.227.057	3.481.986	3.481.986	-	-	12.745.071	-	59.529.985	4.996.629	-	-	77.271.685	21.46%
10.5	Nguyễn Thị Tâm	29.378.325	21.530.951	7.847.374	-	-	29.378.325	15.050.913	9.397.977	9.397.977	-	-	5.652.935	1	3.184.876	11.142.536	-	-	19.980.348	62.44%

10.6	Bao Xuân Duân	10.694.172	7.400.190	3.293.982	203.927	-	10.490.245	4.554.789	2.708.924	1.495.207	1.213.717	-	1.764.068	81.797	5.935.456	-	-	7.781.321	59,47%
11	Es H'leo	611.019.964	570.327.498	40.692.466	-	-	611.019.964	140.594.836	66.286.615	59.449.253	6.837.362	-	74.308.221	-	434.068.607	36.099.421	257.100	544.733.349	47,15%
11.1	Hoàng Văn Mười	1.113.969	-	1.113.969	-	-	1.113.969	1.113.969	1.071.211	1.071.211	-	42.758	-	-	-	-	-	42.758	96,16%
11.2	Trương Hoài Vũ	244.784.433	229.975.463	14.808.970	-	-	244.784.433	36.210.821	12.075.196	9.789.832	2.285.564	-	24.135.625	-	201.750.223	6.566.189	257.100	232.709.227	33,55%
11.3	Bùi Lân	314.737.618	303.030.024	11.707.594	-	-	314.737.618	69.719.024	40.593.980	37.174.287	3.419.693	-	29.125.044	-	216.095.161	28.923.433	-	274.143.638	58,23%
11.4	Vũ Đình Thanh Nhì	36.741.713	30.502.472	6.239.241	-	-	36.741.713	20.105.157	8.914.992	8.392.882	522.110	-	11.190.165	-	16.223.123	413.433	-	27.826.721	44,34%
11.5	Nguyễn Mạnh Tường	13.642.231	6.819.539	6.822.692	-	-	13.642.231	13.445.865	3.631.236	3.021.041	610.195	-	9.814.629	-	-	196.366	-	10.010.995	27,01%
12	Cư M'gar	234.009.710	167.630.065	66.379.645	3.402.274	-	230.607.436	134.595.593	64.900.812	50.907.650	13.993.162	-	69.686.781	8.000	77.502.263	12.781.368	2.379.775	3.348.437	48,22%
12.1	Nguyễn Đình Kiêu	39.485.925	34.610.778	4.875.147	-	-	39.485.925	18.339.407	7.463.312	7.463.312	-	-	10.868.095	8.000	19.179.208	1.967.309	-	32.022.613	40,70%
12.2	Nguyễn Thị Lan Hương	29.402.879	21.559.331	7.843.548	-	-	29.402.879	20.214.544	8.475.261	5.490.702	2.984.559	-	11.739.283	-	6.188.177	3.000.158	-	20.927.618	41,93%
12.3	Nguyễn Văn Tẩn	62.212.067	49.272.711	12.939.356	300	-	62.211.767	28.799.615	14.543.093	5.540.035	9.003.058	-	14.256.522	-	27.038.315	3.908.513	2.379.775	85.549	50,50%
12.4	Trương Ngọc Chung	50.350.410	40.242.027	10.108.383	1.826.243	-	48.524.167	22.267.671	12.957.660	12.279.171	678.489	-	9.210.011	-	21.268.221	2.978.388	-	35.566.507	58,19%
12.5	Vũ Thanh Luân	36.555.629	17.682.119	18.673.510	200	-	36.355.429	34.596.883	17.048.972	15.721.916	1.327.056	-	17.547.911	-	831.546	927.000	-	19.306.457	49,28%
12.6	Trần Văn Sơn	4.955.309	418.480	4.536.829	85.991	-	4.869.318	4.719.318	1.093.045	1.093.045	-	-	3.626.273	-	-	-	-	150.000	23,16%
12.7	Bào Thị Hương	6.243.333	-	6.243.333	-	-	6.243.333	2.143.537	758.465	758.465	-	-	1.383.072	-	2.996.996	-	-	5.484.868	35,58%
12.8	Trần Quốc Toàn	5.004.158	3.844.619	1.159.539	1.489.540	-	3.514.618	3.514.618	2.561.004	2.561.004	-	-	953.614	-	-	-	-	953.614	72,87%
13	Cư Kuin	116.498.655	51.608.151	64.890.504	358.374	-	116.140.281	67.105.919	24.137.862	22.890.166	1.247.696	-	42.968.057	-	45.583.110	3.451.252	-	92.002.419	35,97%
13.1	Trần Văn Đình	2.881.797	890.050	1.991.747	-	-	2.881.797	2.040.736	2.030.856	1.986.867	43.989	-	9.880	-	841.061	-	-	850.941	99,52%
13.3	Hoàng Thanh Sơn	77.829.539	40.660.076	37.563.463	358.374	-	77.471.165	42.203.655	14.993.251	14.016.664	976.587	-	27.210.404	-	34.892.231	375.279	-	62.477.914	35,53%
13.4	Trần Bích Vân	34.259.728	10.452.025	23.807.703	-	-	34.259.728	21.333.957	6.803.153	6.576.033	227.120	-	14.530.784	-	9.849.818	3.075.973	-	27.456.575	31,89%
13.5	Dương Minh Thông	1.527.591	-	1.527.591	-	-	1.527.591	1.527.591	310.602	310.602	-	-	1.216.989	-	-	-	-	1.216.989	20,33%
14	Buôn Hồ	298.014.004	240.593.138	57.420.956	2.977.789	-	295.036.305	94.562.014	31.858.885	20.838.568	11.020.517	-	62.632.577	70.552	192.669.083	7.805.208	-	263.177.420	33,69%
14.1	Nguyễn Huy Thành	149.373.013	146.273.139	3.099.874	-	-	149.373.013	24.470.856	2.921.407	2.234.560	686.847	-	21.549.449	-	123.602.157	1.300.000	-	146.451.606	11,94%
14.2	Dương Văn Biền	59.622.725	56.105.976	3.516.749	89.568	-	59.533.157	9.999.118	5.260.146	4.395.116	865.030	-	4.738.972	-	49.534.039	-	-	54.273.011	52,61%
14.3	Phạm Thanh Thao	48.829.940	21.490.626	27.339.314	258.221	-	48.571.719	38.680.470	17.446.024	9.678.434	7.767.590	-	21.163.894	70.552	6.346.667	3.545.182	-	31.125.695	45,10%
14.4	Nguyễn Thị Thủy	6.198.233	1.266.974	4.931.259	-	-	6.198.233	3.138.285	1.346.061	1.329.961	16.100	-	1.792.224	-	3.059.248	-	-	4.852.172	42,89%
14.5	Trần Trọng Việt Hà	33.990.183	15.456.423	18.533.760	2.630.000	-	31.360.183	18.273.285	4.885.247	3.200.997	1.684.950	-	13.388.038	-	10.126.972	2.960.026	-	26.474.956	26,73%
15	Buôn Đôn	81.629.878	24.406.747	57.223.131	4.078.606	313.000	77.228.272	61.573.270	11.164.344	5.101.498	6.062.846	-	50.408.926	-	14.371.069	1.293.733	-	66.073.928	18,13%
15.1	Hoàng Đức Sĩ	208.170	-	208.170	-	-	208.170	208.170	178.170	178.170	-	-	30.000	-	-	-	-	30.000	85,59%
15.2	Nguyễn Kim Tuấn	37.986.865	6.080.789	31.906.076	919.000	-	37.067.865	30.672.981	7.055.681	2.307.050	4.748.631	-	23.617.300	-	6.394.684	-	-	30.012.184	23,00%
15.3	Phạm Ngọc Sơn	11.452.651	5.845.423	5.607.228	15.806	-	11.436.845	7.635.743	1.771.444	1.240.282	531.162	-	5.864.299	-	2.859.126	941.976	-	9.665.401	23,20%
15.4	Nguyễn Mạnh Hùng	9.973.619	8.427.480	1.546.139	52.500	313.000	9.608.119	6.522.057	2.002.228	1.219.175	783.053	-	4.519.829	-	3.079.007	7.055	-	7.605.891	30,70%
15.5	Hàng Quốc Dũng	22.088.573	4.053.055	17.955.518	3.091.300	-	18.917.273	16.534.319	156.821	156.821	-	-	16.377.498	-	2.038.352	344.702	-	18.760.452	0,93%

Được Lỗi, ngày 03 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hữu Thành



Được Lỗi, ngày 03 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI TRƯỞNG

Vũ Trần Anh





2. 10. 1961

10. 10. 1961

5

